

**HueWACO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

Website: www.huewaco.com.vnEmail: info@huewaco.com.vn

Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế

Điện thoại: 0234.3815.555



Fax: 0234.3826.580

Ngày: 07/05/2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

- Tên mẫu:** NƯỚC SẠCH BỂ CHỨA NHÀ MÁY TỬ HẠ
- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sạch
- Ngày lấy mẫu: 04/05/2026
- Ngày nhận mẫu: 04/05/2026
- Ngày phân tích: 04 - 07/05/2026
- Số lượng/Tình trạng mẫu:
Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);
Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (1 chai).
- Kết quả kiểm nghiệm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCDP 01:2022/TT-H
1	<i>Coliform</i>	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)	< 1
2	<i>E.coli</i>			KPH (LOD: 1)	< 1
3	Clo dư tự do (*)	mg/L	PCL.HD01.15	0,5	0,2 – 1,0
4	Độ đục (*)	NTU	PCL.HD01.01	0,09	≤ 2
5	Màu sắc	TCU	PCL.HD01.14	KPH (LOD: 5)	≤ 15
6	Mùi	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH (*)	-	PCL.HD01.02	7,1	6,0 – 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH (LOD: 1)	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD: 1)	< 1
10	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD: 0,003)	≤ 1
11	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,38	≤ 2
12	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	12,1	≤ 250
13	Độ cứng, (*) tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	22	≤ 300

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
14	Fluor	mg/L	PCL.HD01.18	0,02	≤ 1,5
15	Mangan (*)	mg/L	PCL.HD01.21	0,003	≤ 0,1
16	Na	mg/L	PCL.HD01.35	KPH (LOD: 0,85)	≤ 200
17	Nhôm (*)	mg/L	PCL.HD01.20	0,054	≤ 0,2
18	Nickel	mg/L	PCL.HD01.22	0,003	≤ 0,07
19	Nitrat (tính theo N)	mg/L	PCL.HD01.07	0,2	≤ 2
20	Nitrit (tính theo N) (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
21	Sắt (*)	mg/L	PCL.HD01.19	0,03	≤ 0,3
22	Sulfat	mg/L	PCL.HD01.17	KPH (LOD: 2)	≤ 250
23	TDS	mg/L	PCL.HD01.12	32	≤ 1000
24	Xyanua	mg/L	PCL.HD01.24	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
25	Bromodichloromethane	µg/L	PCL.HD01.38	22,5711	≤ 60
26	Bromoform	µg/L		0,5664	≤ 100
27	Chloroform	µg/L		65,7409	≤ 300
28	Dibromochloromethane	µg/L		7,2802	≤ 100
29	1,2 - Dichloroethene	µg/L		0,4543	≤ 50

* **Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

* **Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Tấn



Cao Huy Tường Minh

**HueWACO****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**Website: www.huewaco.com.vnEmail: info@huewaco.com.vn

Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế

Điện thoại: 0234.3815.555

Fax: 0234.3826.580

Ngày: 07/05/2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH MẠNG CẤP NHÀ MÁY TƯ HẠ**

2. Vị trí lấy mẫu: Công ty CP HELLO Quốc tế Việt Nam, KCN Tư Hạ, Phường Hương Trà, Thành phố Huế

3. Ngày lấy mẫu: 04/05/2026

4. Ngày nhận mẫu: 04/05/2026

5. Ngày phân tích: 04 - 07/05/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (1 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCDP 01:2022/TT-H
1	<i>Coliform</i>	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)	< 1
2	<i>E.coli</i>			KPH (LOD: 1)	< 1
3	Clo dư tự do (*)	mg/L	PCL.HD01.15	0,3	0,2 – 1,0
4	Độ đục (*)	NTU	PCL.HD01.01	0,13	≤ 2
5	Màu sắc	TCU	PCL.HD01.14	KPH (LOD: 5)	≤ 15
6	Mùi	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH (*)	-	PCL.HD01.02	7,0	6,0 – 8,5
8	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH (LOD: 1)	< 1
9	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD: 1)	< 1
10	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD: 0,003)	≤ 1
11	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,38	≤ 2
12	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	6,8	≤ 250
14	Độ cứng, (*) tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	18	≤ 300

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
14	Fluor	mg/L	PCL.HD01.18	0,03	$\leq 1,5$
15	Mangan (*)	mg/L	PCL.HD01.21	0,004	$\leq 0,1$
16	Na	mg/L	PCL.HD01.35	2,763	≤ 200
17	Nhôm (*)	mg/L	PCL.HD01.20	0,056	$\leq 0,2$
18	Nickel	mg/L	PCL.HD01.22	0,003	$\leq 0,07$
19	Nitrat (tính theo N)	mg/L	PCL.HD01.07	0,2	≤ 2
20	Nitrit (tính theo N) (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD: 0,002)	$\leq 0,05$
21	Sắt (*)	mg/L	PCL.HD01.19	0,04	$\leq 0,3$
22	Sulfat	mg/L	PCL.HD01.17	KPH (LOD: 2)	≤ 250
23	TDS	mg/L	PCL.HD01.12	30	≤ 1000
24	Xyanua	mg/L	PCL.HD01.24	KPH (LOD: 0,002)	$\leq 0,05$
25	Bromodichloromethane	$\mu\text{g/L}$	PCL.HD01.38	33,8756	≤ 60
26	Bromoform	$\mu\text{g/L}$		0,9901	≤ 100
27	Chloroform	$\mu\text{g/L}$		94,3397	≤ 300
28	Dibromochloromethane	$\mu\text{g/L}$		13,1756	≤ 100
29	1,2 - Dichloroethene	$\mu\text{g/L}$		0,3798	≤ 50

* **Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

* **Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Tấn



Cao Huy Tường Minh

**HueWACO****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017Website: www.huewaco.com.vnEmail: info@huewaco.com.vn

Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế

Điện thoại: 0234.3815.555

Fax: 0234.3826.580

Ngày: 07/05/2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

- Tên mẫu:** NƯỚC SẠCH MẠNG CẤP NHÀ MÁY TƯ HẠ
- Vị trí lấy mẫu:** Hộ gia đình ông Nguyễn Đức Thùy tại 121 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Hương Trà, Thành phố Huế
- Ngày lấy mẫu:** 04/05/2026
- Ngày nhận mẫu:** 04/05/2026
- Ngày phân tích:** 04 - 07/05/2026
- Số lượng/Tình trạng mẫu:**
Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);
Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (1 chai).
- Kết quả kiểm nghiệm:**

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCDP 01:2022/TT-H
1	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)	< 1
2	E.coli			KPH (LOD: 1)	< 1
3	Clo dư tự do (*)	mg/L	PCL.HD01.15	0,3	0,2 – 1,0
4	Độ đục (*)	NTU	PCL.HD01.01	0,15	≤ 2
5	Màu sắc	TCU	PCL.HD01.14	KPH (LOD: 5)	≤ 15
6	Mùi	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH (*)	-	PCL.HD01.02	7,0	6,0 – 8,5
8	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213B	KPH (LOD: 1)	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD: 1)	< 1
10	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD: 0,003)	≤ 1
11	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,38	≤ 2
12	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	7,2	≤ 250
13	Độ cứng, (*) tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	20	≤ 300

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
14	Fluor	mg/L	PCL.HD01.18	0,03	$\leq 1,5$
15	Mangan (*)	mg/L	PCL.HD01.21	0,004	$\leq 0,1$
16	Na	mg/L	PCL.HD01.35	6,167	≤ 200
17	Nhôm (*)	mg/L	PCL.HD01.20	0,057	$\leq 0,2$
18	Nickel	mg/L	PCL.HD01.22	0,002	$\leq 0,07$
19	Nitrat (tính theo N)	mg/L	PCL.HD01.07	0,2	≤ 2
20	Nitrit (tính theo N) (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD: 0,002)	$\leq 0,05$
21	Sắt (*)	mg/L	PCL.HD01.19	0,04	$\leq 0,3$
22	Sulfat	mg/L	PCL.HD01.17	KPH (LOD: 2)	≤ 250
23	TDS	mg/L	PCL.HD01.12	32	≤ 1000
24	Xyanua	mg/L	PCL.HD01.24	KPH (LOD: 0,002)	$\leq 0,05$
25	Bromodichloromethane	$\mu\text{g/L}$	PCL.HD01.38	26,14	≤ 60
26	Bromoform	$\mu\text{g/L}$		0,6202	≤ 100
27	Chloroform	$\mu\text{g/L}$		75,6909	≤ 300
28	Dibromochloromethane	$\mu\text{g/L}$		8,6614	≤ 100
29	1,2 - Dichloroethene	$\mu\text{g/L}$		0,3609	≤ 50

* **Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

* **Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Tấn



Cao Huy Tường Minh

**HueWACO****CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**Website: www.huewaco.com.vnEmail: info@huewaco.com.vn

Trụ sở: Số 103 đường Bùi Thị Xuân – TP.Huế

Điện thoại: 0234.3815.555

VLAT 1.0557
ISO/IEC 17025:2017

Fax: 0234.3826.580

Ngày: 07/05/2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**1. Tên mẫu: NƯỚC SẠCH MẠNG CẤP NHÀ MÁY TƯ HẠ**

2. Vị trí lấy mẫu: Hộ gia đình bà Hồ Thị Hồng Loan tại 121 đường Lý Bôn, Phường Hương Trà, Thành phố Huế

3. Ngày lấy mẫu: 04/05/2026

4. Ngày nhận mẫu: 04/05/2026

5. Ngày phân tích: 04 - 07/05/2026

6. Số lượng/Tình trạng mẫu:

Mẫu hóa lý chứa trong chai nhựa kín khoảng 500mL/mẫu (3 chai);

Mẫu vi sinh chứa trong chai thủy tinh đã tiệt trùng khoảng 250mL/mẫu (1 chai).

7. Kết quả kiểm nghiệm:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCDP 01:2022/TT-H
1	Coliform	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD: 1)	< 1
2	E.coli			KPH (LOD: 1)	< 1
3	Clo dư tự do (*)	mg/L	PCL.HD01.15	0,3	0,2 – 1,0
4	Độ đục (*)	NTU	PCL.HD01.01	0,12	≤ 2
5	Màu sắc	TCU	PCL.HD01.14	KPH (LOD: 5)	≤ 15
6	Mùi	-	TCVN 2653:1978	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
7	pH (*)	-	PCL.HD01.02	7,0	6,0 – 8,5
8	Staphylococcus aureus	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B	KPH (LOD: 1)	< 1
9	Pseudomonas aeruginosa	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD: 1)	< 1
10	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD: 0,003)	≤ 1
11	Permanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,42	≤ 2
12	Clorua (*)	mg/L	TCVN 6194:1996	6,8	≤ 250
13	Độ cứng, (*) tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	18	≤ 300

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 01-1:2024/BYT QCĐP 01:2022/TT-H
14	Fluor	mg/L	PCL.HD01.18	0,04	≤ 1,5
15	Mangan (*)	mg/L	PCL.HD01.21	0,004	≤ 0,1
16	Na	mg/L	PCL.HD01.35	2,790	≤ 200
17	Nhôm (*)	mg/L	PCL.HD01.20	0,057	≤ 0,2
18	Nickel	mg/L	PCL.HD01.22	0,004	≤ 0,07
19	Nitrat (tính theo N)	mg/L	PCL.HD01.07	0,3	≤ 2
20	Nitrit (tính theo N) (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
21	Sắt (*)	mg/L	PCL.HD01.19	0,05	≤ 0,3
22	Sulfat	mg/L	PCL.HD01.17	KPH (LOD: 2)	≤ 250
23	TDS	mg/L	PCL.HD01.12	32	≤ 1000
24	Xyanua	mg/L	PCL.HD01.24	KPH (LOD: 0,002)	≤ 0,05
25	Bromodichloromethane	µg/L	PCL.HD01.38	20,9563	≤ 60
26	Bromoform	µg/L		0,3857	≤ 100
27	Chloroform	µg/L		64,6858	≤ 300
28	Dibromochloromethane	µg/L		7,1457	≤ 100
29	1,2 - Dichloroethene	µg/L		0,3601	≤ 50

* **Ghi chú:** KPH: Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử)

(*): Phương pháp thử đã đăng ký công nhận ISO/IEC 17025:2017

* **Nhận xét:** Tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt yêu cầu theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT của Bộ Y Tế và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn QCĐP 01:2022/TT-H.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Xuân Tấn



Cao Huy Tường Minh